TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS- ST
Ngày: 20/12/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phạm Thị Nga

- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Bà Hà Thị Liên

2. Bà Giàng A Chỉnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Lệ Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L

Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố L tham gia phiên toà: Bà Đồng Thị Xuân- Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố L, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-DS ngày 26/9/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-DS ngày 24/10/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-DS ngày 22/11/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng A

Địa chỉ trụ sở: Số 108, Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Bình Minh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thọ Tĩnh – Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh L (Văn bản ủy quyền số 1229/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 10/10/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

Địa chỉ trụ sở: Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố L, tỉnh L (có mặt).

- *Bị đơn:*

+ Ông Phạm Hồng T, sinh năm 1987

Nơi ĐKHKTT: Thôn Ngọc Mỹ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1988.

Nơi ĐKHKTT: Thôn Ngọc Mỹ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Tạm trú: Thôn Tân Minh, xã Diễn Phúc, huyện D, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Đặng Thị T, sinh năm 1958 và ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1955.

Cùng địa chỉ: Tổ 5, phường Tân Phong, thành phố L, tỉnh L (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Ngân hàng A - Chi nhánh L có cho bà Nguyễn Thị S chồng là ông Phạm Hồng T vay tiền theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 01/2018-HĐCV/NHCT182/NTS ngày 08/02/2018 và giấy nhận nợ số 01 ngày 08/02/2018 với số tiền cho vay: 2.500.000.000 đồng; Mục đích sử dụng tiền vay: Bù đắp vốn tự có để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; thời hạn cho vay là 240 tháng kể từ ngày 09/02/2018 đến hết ngày 08/02/2038; Lãi suất cho vay từ ngày 08/02/2018 đến 08/02/2021 là 9,87%/năm, sau thời gian ưu đãi lãi suất cho vay bằng sàn lãi suất tiêu dùng dài hạn theo quy định của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, hiện tại là 11%/năm; Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, định kỳ 03 tháng trả gốc 01 lần, lãi trả hàng tháng vào ngày 25 hàng tháng, hạn trả nợ ngày 08/02/2038.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT182/NTS ngày 14/02/2019 và theo giấy nhận nợ số 02 ngày 14/08/2019 với hạn mức cho vay: 500.000.000 đồng; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng may mặc, quần áo thời trang; thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng; lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất điều chỉnh, hiện tại đang áp dụng là 9,5%/ năm; lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, gốc trả từng lần theo giấy nhận nợ, lãi trả hàng tháng, hạn trả nợ 14/02/2020.

Để đảm bảo cho các khoản vay, bà Nguyễn Thị S và ông Phạm Hồng T có thế chấp cho Ngân hàng tài sản gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 8, diện tích 399,8 m^2 đất tại tổ 5, phường Tân Phong, thành phố L, tỉnh L, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CL 474615 do Uỷ ban nhân dân thành phố L cấp ngày 29/01/2018, số vào sổ cấp GCN: CH 02581 cấp cho bà Nguyễn Thị S, ông

Phạm Hồng T. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/HĐBĐ/NHCT182/NTS ngày 07/02/2018, số công chứng 189, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/02/2018 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh L và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định.

Sau khi ký hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký kết cho bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T. Trong quá trình vay vốn bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T đã không thực hiện trả gốc và lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu bà S, ông T thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nhưng bà S, ông T không thực hiện.

Về hình thức trả nợ của hợp đồng tín dụng như sau:

+ Hợp đồng cho vay số 01/2018-HĐCV/NHCT182/NTS ngày 08/02/2018 và giấy nhận nợ số 01 ngày 08/02/2018 với số tiền cho vay: 2.500.000.000 đồng. Số tiền gốc đã trả 217.000.000 đồng; Số dư nợ gốc còn lại là 2.283.000.000 đồng; Số nợ lãi tạm tính đến ngày 03/5/2021 là 341.136.537 đồng; Số lãi phạt quá hạn tạm tính đến ngày 03/5/2021 là 6.586.391 đồng (số ngày quá hạn là 459 ngày). Tổng số tiền cả gốc và lãi là 2.630.722.928 đồng.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT182/NTS ngày 14/02/2019 và theo giấy nhận nợ số 02 ngày 14/08/2019 với hạn mức cho vay: 500.000.000 đồng, số tiền đã giải ngân 450.000.000 đồng. Số tiền gốc đã trả 14.758.000 đồng; Số dư nợ gốc còn lại là 435.242.000 đồng; Số nợ lãi tạm tính đến ngày 03/5/2021 là 56.188.806 đồng; Số lãi phạt quá hạn tạm tính đến ngày 03/5/2021 là 25.205.245 đồng (số ngày quá hạn là 459 ngày). Tổng số tiền cả gốc và lãi là 516.636.051 đồng.

Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải thanh toán cho Ngân hàng A số tiền 3.147.358.979 đồng (tạm tính đến ngày 03/5/2021). Trong đó: Nợ gốc: 2.718.242.000 đồng; lãi trong hạn; lãi quá hạn: 31.791.636 đồng và lãi phát sinh sẽ được tiếp tục tính cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

* Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đến tháng 6 năm 2022 ông Phạm Hồng T và bà Nguyễn Thị S đã trả cho Ngân hàng số nợ gốc 6.000.000 đồng; Tính đến ngày xét xử 20/12/2023 số dư nợ gốc còn lại: 2.712.242.000 đồng; lãi trong hạn: 1.165.717.367 đồng; lãi quá hạn: 134.431.975 đồng. Tổng cả gốc và lãi 4.012.391.342 đồng, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng cho vay số 01/2018-HĐCV/NHCT182/NTS ngày 08/02/2018 và giấy nhận nợ số 01 ngày 08/02/2018 với số tiền cho vay: 2.500.000.000 đồng. Số tiền gốc đã trả 217.000.000 đồng; Số dư nợ gốc còn lại là 2.283.000.000 đồng; Số nợ lãi tính đến ngày 20/12/2023 là 1.001.642.839 đồng; Số lãi phạt quá hạn tính đến ngày 20/12/2023 là 55.284.045 đồng (số ngày quá hạn là 1420 ngày). Tổng số tiền cả gốc và lãi là 3.339.926.884 đồng.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT182/NTS ngày 14/02/2019 và theo giấy nhận nợ số 02 ngày 14/08/2019 với hạn mức cho vay: 500.000.000 đồng, số tiền đã giải ngân 450.000.000 đồng. Số tiền gốc đã trả 20.758.000 đồng; Số dư nợ gốc còn lại là 429.242.000 đồng; Số nợ lãi tính đến ngày 20/12/2023 là 164.074.529 đồng; Số lãi phạt quá hạn tính đến ngày 20/12/2023 là 79.147.931 đồng (số ngày quá hạn là 1420 ngày). Tổng số tiền cả gốc và lãi là 672.464.460 đồng.

Vì vậy, tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 6.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/12/2023 là 4.012.391.342 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 2.712.242.000 đồng; lãi trong hạn: 1.165.717.367 đồng; lãi quá hạn: 134.431.975 đồng và tiền lãi của số tiền nợ gốc kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng A yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 399,8 m^2 đất tại tổ 5, phường Tân Phong, thành phố L, tỉnh L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 474615 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2018, số vào sổ cấp GCN: CH 02581 cấp cho bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/HĐBĐ/NHCT182/NTS ngày 07/02/2018, số công chứng 189, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/02/2018 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh L.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng A.

Đối với số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng và số tiền đăng tin thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Phạm Hồng T 6.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị S vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố L đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Nghệ An lấy lời khai bà S. Tại bản tự khai ngày 24/12/2021 bà S trình bày:***

Bà và chồng là ông Phạm Hồng T có vay của Ngân hàng A - Chi nhánh L số tiền theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 01/2018-HĐCV/NHCT182/NTS ngày 08/02/2018 với số tiền vay: 2.500.000.000 đồng; thời hạn vay là 240 tháng; Lãi suất cho vay từ ngày 08/02/2018 đến 08/02/2021 là 9,87%/năm, hết thời gian ưu đãi là 11%/năm.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT182/NTS ngày 14/02/2019 với số tiền vay: 500.000.000 đồng; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vào vốn kinh doanh lãi suất 9,5%/ năm.

Để bảo đảm cho số tiền vay theo các hợp đồng trên ông bà đã thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 399,8 m^2 đất tại tổ 5, phường Tân Phong, thành phố L, tỉnh L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 474615 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2018. Số vào sổ cấp GCN: CH 02581 cấp cho bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T. theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/HĐBĐ/NHCT182/NTS ngày 07/02/2018, số công chứng 189, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/02/2018 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh L.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng A - Chi nhánh L để vay số tiền trên. Quá trình vay nợ do làm ăn kinh tế gặp nhiều khó khăn nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và còn nợ số tiền gốc 2.718.242.000 đồng. Nay Ngân hàng A khởi kiện bà S có ý kiến đề nghị Ngân hàng gia hạn trả nợ cho vợ chồng bà ít nhất 12 tháng và đề nghị xem xét miễn lãi suất quá hạn, giảm lãi suất trong hạn.

* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Hồng T vắng mặt tại nơi cư trú, Ngân hàng A đã yêu cầu Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Phạm Hồng T và Tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

**** Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T trình bày:*** Ông G, bà T là bác ruột của chị Nguyễn Thị S còn anh Phạm Hồng T là cháu rể. Hiện nay ông bà đang là người quản lý và sử dụng nhà trên thửa đất số 30, tờ bản đồ số 8, diện tích 399,8m^2, địa chỉ: tổ 05, phường Tân Phong, thành phố L, thành phố L. Vào ngày 06/01/2018, ông bà và vợ chồng chị S, anh T đã ký một biên bản thỏa thuận về việc ông bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất mang tên ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T cho chị S, anh T để chị S, anh T thế chấp quyền sử dụng đất vay hộ cho ông bà số tiền 2.150.000.000 đồng để trả cho Thi hành án. Thời hạn vay là 10 năm, mục đích chuyển nhượng để giúp ông bà vay tiền, chứ thực tế ông bà không chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng anh chị S T. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng S T phải trả tổng số tiền tính đến ngày 20/12/2023 là 4.012.391.342 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 2.712.242.000 đồng; lãi trong hạn: 1.165.717.367 đồng; lãi quá hạn: 134.431.975 đồng, nếu vợ chồng S T không trả được các khoản nợ thì Ngân hàng sẽ yêu cầu phát mại tài sản để thu hồi nợ thì ông bà có ý kiến đề nghị Ngân hàng xem xét cho ông bà có thêm thời gian để ông bà thu xếp trả nợ cho Ngân hàng để giữ lại tài sản thế chấp trên và xem xét giảm một phần

lãi suất cho vợ chồng S T vì hiện nay vợ chồng S T không có khả năng trả nợ cho ngân hàng.

*** Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L có ý kiến về thủ tục tố tụng như sau:** Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán được phân công. Tiến hành thụ lý vụ án đúng trình tự, thủ tục và gửi thông báo thụ lý vụ án đúng thời hạn quy định; xác định đúng tư cách tố tụng của đương sự; thu thập chứng cứ khách quan, công khai; ra quyết định xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định; việc cấp, tống đạt văn bản tố tụng đảm bảo. Hội đồng xét xử đã xét xử vụ án đúng nguyên tắc, thành phần. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Các bị đơn chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 227, 228, 254, 271, 273, 483 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 119, 280, 282, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466, 468, 470, 500, 502 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 167, Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A.

Buộc bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải trả cho Ngân hàng A số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/12/2023 là 4.012.391.342 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 2.712.242.000 đồng; lãi trong hạn: 1.165.717.367 đồng; lãi quá hạn: 134.431.975 đồng.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T còn phải tiếp tục chịu lãi suất đối với số tiền gốc còn nợ theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi trả nợ xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh L kê biên, phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 399,8 m^2 đất tại tổ 5, phường Tân Phong, thành phố L, tỉnh L theo Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 474615 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2018. Số vào sổ cấp GCN: CH 02581 cấp cho bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/HĐBĐ/NHCT182/NTS ngày 07/02/2018, số công chứng 189, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/02/2018 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh L.

Trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng A đến khi trả nợ xong các khoản nợ.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 6.000.000 đồng.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng và số tiền đăng tin thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Phạm Hồng T 6.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016. Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhân nên bị đơn bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Đề nghị Tòa án ghi nhận và giải thích về quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa nguyên đơn Ngân hàng A và bị đơn bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T, có địa chỉ: Thôn Ngọc Mỹ, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An, hợp đồng được ký kết tại Ngân hàng A - Chi nhánh L. Do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T đã được Tòa án triệu tập, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T.

Tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 6.000.000 đồng. Xét thấy việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự,

chấp nhận việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn và đình chỉ đối với yêu cầu này.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng cho vay số 01/2018-HĐCV/NHCT182/NTS ngày 08/02/2018 và giấy nhận nợ số 01 ngày 08/02/2018.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT182/NTS ngày 14/02/2019 và theo giấy nhận nợ số 02 ngày 14/08/2019.

Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng nói trên, Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình giải ngân số tiền cho vay cho bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T theo đúng các hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.

Xét thấy, các hợp đồng tín dụng trên được giao kết giữa Ngân hàng A - Chi nhánh L với vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T đều thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên. Quá trình thực hiện các hợp đồng bà S, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng đã thỏa thuận nên đến hạn chưa trả được gốc và lãi cho Ngân hàng đúng hạn. Nay Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/12/2023 là 4.012.391.342 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 2.712.242.000 đồng; lãi trong hạn: 1.165.717.367 đồng; lãi quá hạn: 134.431.975 đồng và tiền lãi của số tiền nợ gốc kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Hội đồng xét xử xét thấy việc các bên ký kết các hợp đồng tín dụng đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái đạo đức xã hội, pháp luật của nhà nước, nhưng do bà S, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo các hợp đồng đã ký kết. Vì vậy, căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015, cần chập nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 2.712.242.000 đồng.

[3.2] Về lãi suất: Xét các hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết thỏa thuận lãi suất 11%/năm và lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Đây là lãi suất do các bên thỏa thuận và không vi phạm các quy định về lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và bị xác định là vi phạm hợp đồng. Do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải trả lãi là có căn cứ chấp nhận và buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải thanh toán cho Ngân hàng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/12/2023 là 1.300.149.342 đồng. Trong đó lãi trong hạn: 1.165.717.367 đồng; lãi quá hạn: 134.431.975 đồng.

[3.3] Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T còn phải tiếp tục chịu lãi suất đối với số tiền gốc còn nợ theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi trả nợ xong toàn bộ khoản nợ.

[3.4] Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử xét thấy, khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản thuộc thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T, nguồn gốc tài sản là do bà S, ông T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 399,8 m^2 đất tại tổ 5, phường Tân Phong, thành phố L, tỉnh L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 474615 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2018. Số vào sổ cấp GCN: CH 02581 cấp cho bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/HĐBĐ/NHCT182/NTS ngày 07/02/2018, số công chứng 189, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/02/2018 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh L và tài sản thế chấp được đăng ký bảo đảm tại Phòng tài nguyên và môi trường thành phố L, tỉnh L ngày 07/02/2018.

Ngày 01/02/2023, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện tài sản thế chấp vẫn giữ nguyên hiện trạng từ khi ký hợp đồng thế chấp tài sản đến nay không có thay đổi gì, hiện nay tài sản thế chấp ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T đang là người ở và ông bà không xây dựng thêm tài sản gì. Xét hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/HĐBĐ/NHCT182/NTS ngày 07/02/2018, số công chứng 189, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/02/2018 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh L và tài sản thế chấp được đăng ký bảo đảm tại Phòng tài nguyên và môi trường thành phố L, tỉnh L ngày 07/02/2018 đều có mục đích và nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 293, 295, 298, 318, 319, 500, 502 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 167, Điều 188 Luật đất đai năm 2013 và không trái đạo đức xã hội, hợp đồng được công chứng và có đăng ký giao dich bảo đảm. Vì vậy, hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm đăng ký thế chấp, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với nhau theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp. Do đó, trường hợp bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh L phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp quy định tại các Điều 299, 320, 323 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng và số tiền đăng tin thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Phạm Hồng T 6.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả, nên không xem xét giải quyết.

[5] Ngày 01/12/2021 Tòa án nhân dân thành phố L đã ra Quyết định ủy thác số 01/2021/QĐ-UTTA cho Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Nghệ An. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương bị đơn ông Phạm Hồng T không có mặt tại nơi cư

trú. Ngày 23/11/2022 Tòa án nhân dân thành phố L đã ra thông báo số 01/CV-TA về việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Phạm Hồng T và đã được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương theo quy định của pháp luật nhưng không có tin tức gì của ông T. Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Nghệ An đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành ghi nhận ý kiến được. Như vậy, ông Phạm Hồng T đã từ bỏ quyền chứng minh chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[6] Đối với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T đều cho rằng: Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 8, diện tích 399,8m^2, địa chỉ: tổ 05, phường Tân Phong, thành phố L, thành phố L mà giữa ông G, bà T và vợ chồng S T đã ký một biên bản thỏa thuận về việc ông bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất mang tên ông bà cho vợ chồng S T và vợ chồng S T có trách nhiệm thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền hộ cho ông bà số tiền 2.150.000.000 đồng để trả cho Thi hành án, chứ thực tế ông bà không chuyển nhượng cho vợ chồng S T. Hội đồng xét xử xét thấy, theo biên bản thỏa thuận ngày 06/01/2018 tại gia đình bà T (BL219) ông bà T G cùng các con đã đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho ông T, bà S với mục đích để ông T, bà S đứng tên vay hộ ông bà T, G số tiền 2.150.000.000 đồng. Theo mục 3.2 của biên bản thỏa thuận, hàng tháng ông bà T, G có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng theo đúng cam kết trong khế ước vay của Ngân hàng. Trường hợp ông bà T, G không trả nợ theo cam kết thì ông bà S T có quyền xử lý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất để trả cho Ngân hàng. Để cụ thể hóa nội dung biên bản thỏa thuận, giữa ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T, các con Nguyễn Thế Cường, Nguyễn Anh Hùng với ông Phạm Hồng T, bà Nguyễn Thị S đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất ngày 29/01/2028 tại Ủy ban nhân dân phường Tân Phong. Căn cứ các tài liệu chứng cứ do Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và Môi trường cung cấp cho Tòa án (BL 195-215) xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giữa ông bà T, G và hai con là anh Cường, anh Hùng với ông T, bà S đã thực hiện đúng quy định pháp luật về đất đai, có đầy đủ chữ ký của của ông G, bà T và hai con là anh Cường, anh Hùng. Như vậy xác định việc ông T, bà S làm thủ tục đăng ký thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình để vay tiền Ngân hàng là đúng quy định. Vì vậy, ông G, bà T cho rằng ông bà không chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng ông T, bà S là không có căn cứ.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp

47.474.000 đồng theo biên lai số: AA/2021/0000735 ngày 03/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, theo quy định khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

[8] Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L là có căn cứ như đã nhận định ở trên nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, Điều 227, 228, khoản 2 Điều 244, Điều 254, 271, 273, 483 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 119, 280, 282, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466, 468, 470, 500, 502 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 167, Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A.

[2] Buộc bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải thanh toán cho Ngân hàng A số tiền còn nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 20/12/2023 là 4.012.391.342 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc 2.712.242.000 đồng; lãi trong hạn 1.165.717.367 đồng; lãi quá hạn 134.431.975 đồng.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T còn phải tiếp tục chịu lãi suất đối với số tiền gốc còn nợ theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi trả nợ xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh L phát mại tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 399,8 m^2 đất tại tổ 5, phường Tân Phong, thành phố L, tỉnh L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 474615 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2018. Số vào sổ cấp GCN: CH 02581 cấp cho bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/HĐBĐ/NHCT182/NTS ngày 07/02/2018, số công chứng 189, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/02/2018 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh L.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T cho Ngân hàng A. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng A.

[3] Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 6.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 112.012.391 đồng. Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 47.474.000 đồng theo biên lai số: AA/2021/0000735 ngày 03/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh L;
- VKSND thành phố L;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Nga

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Nga